

Giáo trình riêng dạy tiếng Việt cho người nói tiếng Pháp

Trương Tiên Dũng

Đại Học Huế

Đại Học Ngoại Ngữ

Tóm tắt

Trong thời đại toàn cầu hoá, ngày càng có nhiều người nước ngoài đến Việt Nam làm việc và sinh sống. Để có thể hoà nhập với người bản xứ, một trong những nhu cầu của họ là học tiếng Việt. Theo khảo sát, hiện có sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bằng tiếng Việt, tiếng Anh, sách dạy cho người Trung Quốc, Hàn Quốc nhưng chưa có giáo trình chuẩn dạy cho người nói tiếng Pháp bằng tiếng Việt. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy các học viên nói tiếng Pháp có được một số thuận lợi sau: tiếng Việt vay mượn khoảng 3000 từ tiếng Pháp, từ vựng tiếng Việt bất biến (không có chia động từ, không có giống và số,...). Bài viết này tập trung nghiên cứu một số giáo trình dạy tiếng Việt hiện hành để làm cơ sở biên soạn một giáo trình riêng cho nhóm đối tượng này, trong đó cần đặc biệt chú trọng áp dụng năm thành tố sau: (1) văn bản ví dụ (hội thoại, hay các dạng ngữ liệu khác), (2) luyện phát âm (sáu thanh điệu), (3) các điểm văn hoá Việt Nam (danh xưng, ca dao, thành ngữ, tục ngữ), (4) các từ vay mượn từ tiếng Pháp và (5) các địa danh lịch sử ở Việt Nam liên quan đến lịch sử, văn hoá Pháp.

Từ khóa: tiếng Việt, giáo trình, người nói tiếng Pháp.

Đặt vấn đề

Thời gian gần đây, ngày càng có nhiều người nước ngoài đến Việt Nam học tập, làm việc và sinh sống. Họ muốn giao tiếp, giao lưu và hoà nhập với người Việt nên một trong những nhu cầu của họ là học tiếng Việt. Ngoài ra, cũng có nhiều người nước ngoài muốn học tiếng Việt ngay tại đất nước của họ. Đồng thời, nhiều người nước ngoài gốc Việt cũng có nhu cầu học ngôn ngữ của ông cha, tổ tiên họ. Hiện tại đã có nhiều giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, gồm cả giáo trình viết bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng bản ngữ dành cho các đối tượng học chuyên biệt. Cụ thể, đã có sách dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản biên soạn song ngữ, tiếng Việt và tiếng bản ngữ. Khảo sát sách trên thị trường cũng cho thấy có giáo trình dạy tiếng Việt cho người Pháp bằng tiếng Pháp nhưng giáo trình này chưa thể đáp ứng nhu cầu của người học. Việc phân tích giáo trình này sẽ được trình bày rõ ở phần tiếp theo. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần biên soạn một giáo trình dạy tiếng Việt dành riêng cho đối tượng người nói tiếng Pháp. Theo đó, nghiên cứu này của tôi tập trung phân tích một số giáo trình dạy tiếng Việt

hiện hành. Từ đây, những ưu điểm, nhược điểm của các giáo trình sẽ được nêu rõ và làm cơ sở để đề xuất biên soạn một giáo trình riêng.

1. Khảo sát sách dạy ngoại ngữ

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc dạy ngoại ngữ: giáo trình hay sách dùng để giảng dạy, chương trình giảng dạy, sĩ số người học, công cụ và phương tiện giảng dạy sẵn có, kỹ năng sư phạm của giáo viên, v.v... (Sagaz, 2007 : 2) trong đó sách không phải là một vật thần kỳ có thể giải quyết mọi vấn đề trong lớp học nhưng nó tạo ra một trợ giúp hiệu quả (Klett, 2012: 14). Sách cũng giúp cho người dạy và người học đi theo một tiến trình dạy-học cụ thể, rõ ràng. Sách là công cụ quy chiếu cho cả hai bên (Klett, 2012: 14). Sự khai tử của sách cũng đã được thông báo nhiều lần (ví dụ Debyser, 1973; Piccardo và Yaïche, 2005) nhưng sách vẫn tiếp tục tồn tại, và được hiện đại hoá khi áp dụng các công nghệ hiện đại (Klett, 2012: 14). Với tầm quan trọng đó của sách trong việc giảng dạy nói chung, giảng dạy ngoại ngữ nói riêng, nghiên cứu của tôi sẽ tập trung phân tích một số quyển sách đang được sử dụng để dạy tiếng Việt cho người nước ngoài và cho người Pháp.

1.1. Các yếu tố để khảo sát sách dạy ngoại ngữ

Theo Cordier-Gauthier (2002: 27), sách được cấu thành từ hai yếu tố: yếu tố văn bản và yếu tố phi văn bản (*xem bảng 1*). Yếu tố phi văn bản là các biểu tượng hay hình ảnh được dùng để đánh dấu các phần khác nhau trong sách, ví dụ như hình ảnh cây bút chỉ phần viết, hình ảnh hai cái mặt nạ (mặt khóc và mặt cười) diễn đạt việc đóng vai hay các hình minh hoạ khác. Các yếu tố văn bản lại được chia làm hai loại: yếu tố văn bản “ngoại vi” (*éléments textuels à la “périphérie”*) và yếu tố văn bản trung tâm (*ibid.*). Yếu tố văn bản “ngoại vi” chỉ các phần giới thiệu ở đầu sách (tên sách, tên tác giả, lời mở đầu, v.v...) và các phần được trình bày cuối sách, bao gồm các bảng chia động từ, bản tóm tắt ngữ pháp hay từ vựng (v.v...). Cần nói thêm là trong các yếu tố văn bản ngoại vi còn có phần mục lục, phần này có thể nằm đầu hay cuối sách. Để giúp tiện theo dõi, tôi xin đề nghị chia các yếu tố văn bản ngoại vi thành “tiền ngoại vi” và “hậu ngoại vi”.

Phần văn bản trung tâm hay chính gồm các đơn vị bài học hay các bài học. Các bài học này lại được chia nhỏ tùy theo tiến trình mỗi bài học hay cách phân chia nội dung giảng dạy (Cordier-Gauthier, 2002: 28). Phần văn bản trung tâm gồm hai phần, phần đầu tiên là tiêu đề hay còn gọi là yếu tố “tổ chức cấu trúc” (*ibid.*) như các tên gọi “Hội thoại”, “Từ vựng”, “Ngữ pháp”, “Ngữ âm” và “Bài tập”. Phần thứ hai là các văn bản, được chia làm ba loại: văn bản ví dụ (*texte exemplificateur*), văn bản phân tích (*texte analytique*) và văn bản khởi động (*texte déclencheur*) (Cordier-Gauthier, 2002: 28). Văn bản ví dụ đưa ra các ví dụ, các hình mẫu về ngôn ngữ để giảng dạy, ví dụ như các

hội thoại, bài hát, chuyện kể, truyện tranh. Các văn bản phân tích được chia thành hai loại: văn bản siêu ngôn ngữ (*texte-métalangage*) và văn bản phân tích trung gian (*texte analytique intermédiaire*) (Cordier-Gauthier, 2002: 31). Các văn bản siêu ngôn ngữ có thể là các điểm ngữ pháp hay các hành vi ngôn ngữ (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, v.v...). Các hình ảnh cũng có thể thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ này. Các văn bản phân tích trung gian thường được trình bày dưới dạng bảng, bảng ngữ pháp hay bảng từ vựng hay bảng hỗn hợp cả ngữ pháp và từ vựng. Loại thứ ba, văn bản khởi động, thường là các bài tập hay hoạt động để áp dụng các điểm ngữ pháp và từ vựng đã tiếp thu. Cordier-Gauthier (2002) đã xác định khá đầy đủ các yếu tố cấu thành sách. Mặc dù vậy, một dạng văn bản khởi động khá quan trọng chưa được tác giả nhắc đến một cách rõ ràng là các văn bản luyện phát âm, có thể tập hợp trong phần ngữ âm.

Bảng 1: Các yếu tố cấu thành nên sách học ngoại ngữ

Yếu tố ngôn ngữ	Yếu tố văn bản tiền ngoại vi	Yếu tố văn bản trung tâm			Yếu tố văn bản hậu ngoại vi
		<i>văn bản ví dụ</i>	<i>văn bản phân tích</i>	<i>văn bản khởi động</i>	
	Tên sách, Tên tác giả, Tên cơ quan biên soạn Tên nhà xuất bản Lời nói đầu, (Mục lục)	hội thoại, bài hát, chuyện kể, truyện tranh	điểm ngữ pháp hay các hành vi ngôn ngữ	bài tập, hoạt động áp dụng	bảng tóm tắt ngữ pháp, bảng tóm tắt từ vựng, (mục lục)
Yếu tố phi ngôn ngữ	Hình ảnh hay biểu tượng				

Theo Cordier-Gauthier, 2002

1.2. Các sách dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài được khảo sát

Năm quyển sách dạy tiếng Việt đang được sử dụng hoặc đã xuất bản ở Việt Nam đã được phân tích: “*Thực hành Tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Việt Hương, tái bản năm 2005; “*Le Vietnamien sans peine – La méthode ASSIMIL*” của hai tác giả Đỗ Thế Dũng và Lê Thanh Thủy, tái bản năm 2005; “*Tiếng Việt dành cho người Pháp*” của tác giả Ánh Nga – Ban biên soạn Trí Tuệ, xuất bản năm 2010; “*Tiếng Việt trình độ A*” của nhóm tác giả do Đoàn Thiện Thuật làm chủ biên, tái bản năm 2012 và “*Tiếng Việt 123*” của Trung tâm Tiếng Việt 123VIETNAMESE, xuất bản năm 2016. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu sách “*Tiếng Việt dành cho người Pháp*” của tác giả Ánh Nga – Ban biên soạn Trí Tuệ, xuất bản năm 2010, tôi thấy quyển sách này đã “đạo văn” nguyên cả phần 2 – Các bài đàm thoại thông dụng theo chủ đề từ giáo trình “*Le Vietnamien sans peine – La méthode ASSIMIL*” của hai tác giả Đỗ Thế Dũng và Lê Thanh Thủy, tái bản năm 2005. Do đó, quyển sách này bị đưa ra ngữ liệu nghiên cứu. Bốn quyển sách dạy tiếng Việt còn lại được phân tích dựa trên cách phân loại các yếu tố cấu thành sách dạy ngoại ngữ của Cordier-Gauthier (2002) (xem bảng 2). Trong các yếu tố ngôn ngữ tiền ngoại vi, tôi chỉ chú ý đến phần mục lục, để so sánh với các giáo trình khác có phần mục lục nằm ở phần hậu ngoại vi.

Quyển sách thứ nhất, “*Thực hành Tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Việt Hương (2005) gồm 2 phần: Phần I là phần thực hành phát âm gồm 5 bài với các dạng văn bản khởi động: đọc các nguyên âm; đọc các kết hợp phụ âm và nguyên âm, phụ âm và vần; phân biệt thanh điệu; đọc câu và phần nghe rồi điền từ, vần, dấu. Phần II là phần giao tiếp gồm 20 bài. Phần mục lục tiền ngoại vi, tác giả đã ghi rõ tên bài học và các điểm ngữ pháp còn trong nội dung bài học thì tiến trình cụ thể như sau :

Hội thoại 1 → Từ vựng → Ghi chú ngữ pháp → Thực hành
 → Hội thoại 2 → Từ vựng → Ghi chú ngữ pháp → Thực hành
 → Bảng từ ngữ thường dùng → Bài tập.

Phần ghi chú ngữ pháp gồm các mẫu câu và phần chú ý thêm khi sử dụng điểm ngữ pháp đó. Phần thực hành gồm các phần : nghe, điền từ, viết chính tả còn phần bài tập gồm luyện đọc, lập hội thoại. Các phần luyện phát âm được tích hợp trong phần văn bản khởi động này. Như vậy, có thể thấy một bài học có đến hai hội thoại kèm theo các phần từ vựng, ngữ pháp và bài tập thực hành sau từng hội thoại. Tiến trình tổ chức bài học như thế này khá nặng cho người học, bài ngắn nhất dài 8 trang, bài dài nhất dài 17 trang, trung bình mỗi bài dài 13 trang. Về các yếu tố phi ngôn ngữ, hình ảnh được sử dụng trong sách khá nhiều, tuy nhiên toàn bộ hình ảnh là các hình vẽ đen trắng nên không thật sự hấp dẫn người đọc.

Thứ hai, sách “*Le Vietnamien sans peine – La méthode ASSIMIL*” của hai tác giả Đỗ Thế Dũng và Lê Thanh Thủy (2005) dành cho người muốn tự học tiếng Việt. Sách hướng dẫn cụ thể các bước học. Tuy nhiên, điểm bất lợi đầu tiên của sách là nó không có phần mục lục. Sau khi tìm kiếm, tôi tổng hợp được 63 bài học. Mỗi bài học được tổ chức như sau: phần dẫn nhập bằng một hội thoại song ngữ (tiếng Việt và tiếng Pháp); phía dưới hội thoại là các ghi chú về ngữ pháp và từ vựng; bài học kết thúc bằng phần bài tập thường gồm hai phần dịch và điền vào chỗ trống. Phần ghi chú ngữ pháp và từ vựng được trình bày dưới hội thoại, không tách rời ra và khá dài. Từ bài 15 trở đi, phần hội thoại được bổ sung thêm phần phát âm từ mới. Từ bài 25 trở đi, sau phần bài tập còn có phần ghi chú cá nhân để người học có thể đưa ra những điểm họ cần chú ý sau bài học. Nhìn chung, cách phân bố trong quyển sách này khá khó để người học nắm bắt.

Quyển thứ ba, sách “*Tiếng Việt trình độ A*” do Đoàn Thiện Thuật (2012) làm chủ biên trong mục lục ngang tiền ngoài vi ghi rõ năm phần: chủ đề, bài, từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm. Tuy nhiên, cấu trúc bài học lại không nêu rõ các phần này. Cụ thể, mỗi bài học thường được bắt đầu bằng phần hội thoại, thậm chí có bài còn không có hội thoại, mà vào phần từ vựng ngay với dạng bài phổ biến là ghép từ với tranh. Sau đó là phần bài tập, gồm các phần nghe, điền thông tin, hỏi và trả lời theo mẫu, sắp xếp hội thoại, đặt câu hỏi, v.v... Các điểm ngữ pháp cũng được đóng khung trong bảng, tuy nhiên chúng lại không nằm cố định theo trình tự bài học nên người học khó theo dõi và khó ghi nhớ. Cuối bài học là phần phát âm, gồm hai phần: nghe và nhắc lại và phân biệt các âm. Tóm lại, trong quyển sách này, các ghi chú ngữ pháp và từ vựng không được nêu thành văn bản phân tích hoặc có nêu nhưng không rõ ràng. Hơn nữa, quyển sách này được trình bày giống với một quyển sách bài tập hơn là sách học. Không những thế, ở cuối sách lại còn có nhiều bài tập cho toàn bộ các bài học trong sách. Các yếu tố phi ngôn ngữ để minh họa cũng khá nhiều nhưng chủ yếu là các hình vẽ đơn màu nên không thực sự thu hút người đọc. Đĩa CD đi kèm các hội thoại và bài tập nghe có một số điểm sai sót. Ngược lại, các văn bản hậu ngoài vi gồm có phần ghi chú ngữ âm, ngữ pháp và bảng từ vựng song ngữ Việt – Anh khá tiện dụng cho người học.

Bảng 2: So sánh tóm tắt một số giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Giáo trình	Yếu tố ngôn ngữ					Yếu tố phi ngôn ngữ
	YTVB ¹ tiền ngoại vi	Yếu tố văn bản trung tâm			YTVB hậu ngoại vi	
		văn bản ví dụ	văn bản phân tích	văn bản khởi động		
<i>Thực hành Tiếng Việt</i> , Nguyễn Việt Hương, 2005	Mục lục đọc	2 hội thoại	Từ vựng, Ghi chú ngữ pháp	Thực hành, Bài tập		Hình vẽ đen trắng
<i>Le Vietnamien sans peine</i> , Đỗ Thế Dũng và Lê Thanh Thủy, 2005	Không có mục lục	Hội thoại	Ghi chú ngữ pháp và từ vựng không tách rời ra.	Bài tập	Tóm tắt ngữ pháp; Từ vựng	Rất ít hình vẽ minh họa, hình vẽ đen trắng.
<i>Tiếng Việt trình độ A</i> , Đoàn Thiện Thuật, 2012	Mục lục ngang	Hội thoại	Ghi chú ngữ pháp, từ vựng không có hoặc không rõ ràng.	Rất nhiều bài tập, Phát âm	Bài tập; Đáp án bài viết, Đáp án bài nghe, Ghi chú ngữ âm, Ghi chú ngữ pháp, Bảng từ vựng song ngữ	Đa số là hình vẽ đen trắng, chỉ có vài hình ảnh màu.
<i>Tiếng Việt 123</i> , Trung tâm Tiếng Việt 123VIETNA MESE, 2016		Hội thoại	Từ vựng, ngữ pháp	Ngữ âm, Không có bài tập.	Mục lục hỗn hợp	Hình ảnh phong phú, nhiều màu sắc.

¹ YTVB: Yếu tố văn bản.

Quyển thứ tư, “*Tiếng Việt 123*” của Trung tâm Tiếng Việt 123VIETNAMESE (2016) là quyển sách mới nhất vừa được xuất bản. Quyển sách này trình bày đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, được cấu trúc thành 16 bài học gồm bốn phần: hội thoại, từ vựng, ngữ pháp và ngữ âm. Ngoài các bài học, sách còn có phần giới thiệu hệ thống chữ cái, thanh điệu tiếng Việt, 3 bài tập cùng 5 bài giới thiệu về văn hoá Việt Nam. Mỗi bài học được trình bày trong khoảng 8 trang, nhưng sách in theo khổ nhỏ (18 x 24cm), nghĩa là nếu được in theo khổ lớn như hai cuốn sách đã giới thiệu ở phần trước (20,7 x 29,5 cm) thì số trang dành cho mỗi bài học sẽ ít hơn nữa. Điều này cho thấy là các bài học được trình bày ngắn gọn, súc tích, tạo hứng thú cho người học. Ngoài ra, một điểm hấp dẫn khác của quyển sách này là các yếu tố phi ngôn ngữ. Quả thật, sách được minh hoạ bằng nhiều hình ảnh đa dạng, nhiều màu sắc, khá phù hợp với nội dung cần chuyển tải. Mục lục của sách là mục lục hỗn hợp hậu ngoại vi, gồm phần mục lục ngang giới thiệu thứ tự bài học và tên bài học (dưới dạng các hành vi ngôn ngữ) và phần mục lục dọc tóm tắt các điểm ngữ pháp và từ vựng. Đây chỉ là sách học còn sách bài tập được biên tập thành một quyển khác.

Theo đánh giá của cá nhân tôi thì quyển “*Tiếng Việt 123*” là quyển sách tốt nhất hiện nay dùng để dạy tiếng Việt. Sách này gồm gần như đầy đủ các phần văn bản trung tâm cần có của một quyển sách dạy ngoại ngữ: văn bản ví dụ là các hội thoại, văn bản phân tích là các điểm từ vựng và ngữ pháp, ngữ âm; văn bản khởi động được tập hợp trong ba bài ôn tập sau mỗi cụm 5 bài học. Ngoài ra, điểm khác biệt lớn và cũng là điểm hấp dẫn của quyển sách này so với ba quyển đã phân tích là phần hình ảnh minh hoạ, phong phú, đa màu và dễ hiểu. Ví dụ như các hội thoại mở đầu bài học, phần đối thoại của 2 nhân vật được bắt đầu bằng hình tượng khuôn mặt của đúng người đó trong hội thoại, điều này giúp người học hiểu ngay lời thoại là của nhân vật nào.

Tuy nhiên, để sách “*Tiếng Việt 123*” có thể phát huy tối đa tác dụng của nó trong việc giảng dạy tiếng Việt thì sách cần được điều chỉnh, thay đổi một số điểm sau. Trong khuôn khổ bài viết này, tôi chỉ tập trung phân tích các điểm lớn, không đi sâu vào chi tiết.

Trước hết, ngôn ngữ được dùng trong sách là song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Theo tôi, điều này chưa phù hợp. Sách dạy ngoại ngữ nào chỉ nên được trình bày bằng ngôn ngữ đó, những phần giải thích sẽ do giáo viên phụ trách. Việc chỉ trình bày sách bằng ngoại ngữ sẽ giúp người học tập thói quen đọc, suy nghĩ bằng ngoại ngữ, mặc dù thời gian đầu sẽ rất khó. Đòi lại, phần giải thích từ ngữ song ngữ có thể được tập hợp thành một phần riêng dưới dạng bảng từ ở cuối sách để người học có thể tra cứu nếu cần. Thứ hai, liên quan tiến trình bài học, mỗi bài học mới chỉ có các phần từ vựng, ngữ pháp và ngữ âm; phần bài tập thực hành nằm ở bài ôn và trong sách bài tập. Nên có

ngay phần bài tập sau các điểm ngữ pháp và từ vựng để người học có thể thực hành ngay và ghi nhớ tại chỗ. Thứ ba, phần từ vựng chỉ nêu các từ rời theo kiểu song ngữ. Do đó, nên thay thế phần này bằng các hành vi ngôn ngữ để giúp người học nắm được cách nói và viết để đạt hiệu quả giao tiếp. Thứ tư, phần ngữ pháp chiếm trung bình từ $\frac{1}{2}$ đến $\frac{2}{3}$ nội dung mỗi bài học, với khoảng 5 điểm ngữ pháp được giải thích. Nhiều điểm ngữ pháp như vậy dễ khiến cho bài học trở nên khô khan, khó tiếp thu. Ngoài ra, có một điểm ngữ pháp mà quyển sách “*Tiếng Việt trình độ A*” cũng mắc phải là phân biệt giữa “mấy” và “bao nhiêu”: “mấy” dùng cho số lượng từ 1 đến 10, trên 10 thì dùng “bao nhiêu”. Thứ năm, phần ngữ âm, có một điểm chung giữa bốn quyển sách cần phải chỉnh sửa: cả bốn quyển đều có phần ngữ âm nhưng khá nhiều các âm được dùng lại là các từ không có nghĩa trong tiếng Việt. Đây là một điều đáng tiếc vì các tác giả có thể chọn nhiều từ đơn âm tiếng có nghĩa trong tiếng Việt để luyện phát âm. Ngoài ra, khi giới thiệu các từ có nghĩa này với học viên, chúng ta cũng giải thích cho họ biết mặc dù tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết nhưng không phải âm tiết nào cũng tạo thành từ có nghĩa trong tiếng Việt. Thứ sáu, về nội dung văn hoá, sách đã giới thiệu được một số đặc điểm văn hoá Việt Nam như trang phục, ẩm thực, chợ búa. Tuy nhiên, khi giới thiệu về *Áo dài*, sách lại nêu quá chi tiết đến các phần của áo (trang 95) là không cần thiết và chưa phù hợp với trình độ ngôn ngữ của người mới học tiếng Việt. Ngoài ra, trong một ví dụ về ngữ pháp, sách đưa ra món ăn Kim Chi của Hàn Quốc thay vì một món ăn Việt Nam. Ở một ví dụ khác về phim, sách cũng minh hoạ bằng hình ảnh một số bộ phim nổi tiếng thế giới (trang 93) chứ không phải là phim của Việt Nam. Tiếp nữa, món phở được giới thiệu đến 2 lần, trong bài ôn tập (trang 111) và phần giới thiệu ẩm thực Việt Nam (trang 135) thay vì quảng bá món ăn khác. Thứ bảy, các hình ảnh minh hoạ nhìn chung là đạt yêu cầu nhưng cũng cần có một số điều chỉnh. Ở các hội thoại, nếu là hội thoại giữa người Việt Nam với nhau thì cần được minh hoạ bằng hình ảnh của người Việt Nam. Một số hình ảnh được đưa vào nhưng không biết dùng để minh hoạ cho nội dung gì (trang 42, 43). Một số hình ảnh minh hoạ khác thì lại không phù hợp với nội dung cần minh hoạ (trang 35, 52, 77, 78, 116, 140). Ở trang 52 có vẽ hình Táo quân và cá chép, một điểm văn hoá Việt Nam nhưng tiếc là không có phần giải thích.

Tóm lại, việc phân tích bốn quyển sách dạy tiếng Việt trên đây làm nền tảng để đề nghị biên soạn một quyển sách khác dành cho đối tượng người nói tiếng Pháp.

2. Mô hình giáo trình tiếng Việt đề nghị cho người nói tiếng Pháp

2.1. Nội dung giáo trình

Nội dung biên soạn sách dạy tiếng Việt cho người nói tiếng Pháp cần chú ý đến cả hai phần: phần riêng của tiếng Việt và phần chung giữa tiếng Việt và tiếng Pháp, không chỉ thuần túy về mặt ngôn ngữ mà còn liên quan đến yếu tố văn hoá.

Phần thứ nhất là những đặc điểm của tiếng Việt khác biệt với tiếng Pháp. Yếu tố đầu tiên cần giải thích rõ là các từ xưng hô. Theo khảo sát của Nguyễn Lê Diệu Hiền (2013) thì có đến 68,75% (tương ứng với 33/48) học viên gặp khó khăn khi xưng hô bằng tiếng Việt. Trong số 15 học viên còn lại, những người không gặp khó khăn trong xưng hô và đã học được 1,5 năm trở lên, có đến 10 người (66,67%) chọn từ xưng hô không phù hợp với văn hoá Việt Nam. Một trong những điều gây khó khăn cho người học khi lựa chọn từ xưng hô là do khó đoán tuổi người Việt (Nguyễn Lê Diệu Hiền, 2013: 57). Cũng theo tác giả, đối với người học ngắn hạn thì các đại từ nhân xưng như “tôi”, “bạn”, ... là đủ nhưng để có thể giao tiếp thực sự với người Việt Nam thì người học cần biết cách lựa chọn từ xưng hô cho thích hợp, “đảm bảo nguyên tắc xưng khiêm - hô tôn, trọng tình và tôn trọng người khác (Nguyễn Lê Diệu Hiền, 2013: 55). Tác giả cũng đề nghị dạy xưng hô cần đưa nội dung văn hoá và truyền thống ứng xử trong xưng hô vào nội dung giảng dạy hợp (Nguyễn Lê Diệu Hiền, 2013: 57). Cụ thể, cần đưa và giải thích các từ xưng hô chỉ quan hệ thân tộc, xu hướng sử dụng phổ biến nhất trong tiếng Việt (Nguyễn Lê Diệu Hiền, 2013: 55), vào bài học. Đồng thời, khi chào nhau, người Việt cũng có thói quen cúi đầu, trẻ em chào người lớn còn kèm theo cả vòng tay. Đây cũng là những đặc điểm văn hoá cần giải thích cho người học. Ngoài ra, như đã nêu trên, việc biết tuổi rất cần thiết để lựa chọn từ xưng hô phù hợp. Do đó, câu hỏi về tuổi cũng nên được đưa vào ở các bài học đầu tiên. Việc hỏi tuổi ngay từ những lần gặp đầu tiên theo văn hoá Việt cần được giải thích rõ với học viên nước ngoài vì điều này có thể bị xem là bất lịch sự theo văn hoá của họ.

Thứ hai, người Việt rất hay dùng ca dao, tục ngữ, thành ngữ nên các hình thức này cần được khai thác triệt để trong các bài học. Ví dụ dạy về phần chào hỏi, chúng ta có thể đưa ra câu tục ngữ “*Lời chào cao hơn mâm cỗ*” để nêu lên tầm quan trọng của việc chào hỏi, hoặc câu “*Bé bằng củ khoai, cứ vai mà gọi*” để nhấn mạnh đến vai trò to lớn của quan hệ thị tộc trong xưng hô. Không những thế, hai câu tục ngữ này còn là phần dẫn nhập để dạy về phân so sánh bằng, so sánh hơn. Câu tục ngữ thứ nhất còn có thể dùng để dạy về cấu trúc câu đặc biệt trong tiếng Việt: chủ ngữ + tính từ mà không cần có động từ “là” như trong tiếng Pháp. Hay câu ca dao về hoa sen “*Trong đầm gì đẹp bằng sen / Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng / Nhị vàng, bông trắng, lá*

xanh / Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.” có thể là văn bản ví dụ để dạy về màu sắc và sau đó là ý nghĩa của hoa sen trong văn hoá Việt Nam.

Thứ ba, trong tiếng Việt có một số lượng lớn từ Hán-Việt, đặc biệt được dùng để chỉ các danh từ riêng nên cũng cần được giải thích dần dần với người học. Người học cũng sẽ thích thú khi biết ý nghĩa tên của những người Việt mà họ quen (mà đa phần là từ Hán-Việt), điều ít gặp ở các tên Pháp.

Thứ tư, về văn hoá, cần đưa tới đa các đặc điểm văn hoá Việt Nam (lễ hội, ẩm thực, phong tục, trang phục,...) vào các văn bản ví dụ, văn bản khởi động để giúp người học dần dần hiểu biết thêm về văn hoá Việt. Cũng có thể đưa các phân văn hoá vào bài đọc thêm.

Phần thứ hai là những đặc điểm về ngôn ngữ và văn hoá liên quan đến Việt Nam và Pháp. Những điểm chung này sẽ giúp người học nói tiếng Pháp thích thú và dễ dàng tiếp thu tiếng Việt hơn. Thứ nhất, tiếng Việt vay mượn khoảng 3000 từ tiếng Pháp (Nguyễn Thuý Nga, 2014: 27) nên cần đưa những từ tiếng Pháp đang còn được sử dụng vào sách. Thứ hai, các công trình, các di tích lịch sử ở Việt Nam có liên quan đến cộng đồng Pháp Ngữ cũng cần đưa vào sách: Nhà thờ Đức Bà ở Sài Gòn, cầu Trường Tiền ở Huế, cầu Long Biên ở Hà Nội. Bên cạnh đó là các nhân vật có liên quan đến Việt Nam ví dụ như bác sĩ Yersin ở Đà Lạt; Marguerite Duras với tiểu thuyết “l’Amant” cùng bối cảnh ở Vĩnh Long – Sa Đéc; các nữ văn sĩ gốc Việt sáng tác bằng tiếng Pháp như Kim Thuý, Anna Moï; các nghệ sĩ Việt Nam nổi tiếng ở Pháp như Điềm Phùng Thị, Lê Bá Đảng.

1.2. Hình thức trình bày giáo trình

Sách dạy tiếng Việt cho người nói tiếng Pháp sẽ được trình bày dựa theo cấu trúc của giáo trình “*Le nouveau Taxi I*” (2009) và một phần từ giáo trình “*Tiếng Việt 123*” (2006). Cụ thể, ở phần mục lục ngang đầu sách sẽ gồm 6 cột chủ điểm: tên bài học, nội dung văn hoá-xã hội, mục đích giao tiếp, mục đích ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm). Sau ba bài học sẽ là phần giới thiệu các đặc điểm văn hoá Việt Nam. Sau bốn bài học sẽ có một phần ôn. Cuối sách là phần tóm tắt ngữ pháp và bảng từ vựng song ngữ Việt – Pháp các từ đã học trong sách. Mỗi bài học sẽ gồm các phần : “Cùng khám phá” với một hay vài văn bản ví dụ (hội thoại, ca dao, tục ngữ, đoạn thơ, đoạn nhạc); “Ngữ pháp” cùng với “Cùng thực hành” nhằm ứng dụng điểm ngữ pháp vừa giải thích; “Điểm dừng văn hoá” giới thiệu các điểm văn hoá Việt ; “Học nói” với các câu dùng để giao tiếp và cuối cùng là phần “Tròn vành rõ chữ” để luyện phát âm, phân biệt âm.

Ví dụ cụ thể với bài 1 có tiêu đề “*Lời chào cao hơn mâm cỗ*”. Người học sẽ bắt đầu với phần “*Cùng khám phá*” qua hai hội thoại :

Hội thoại 1	Hội thoại 2
- Em chào cô ạ.	- Chào ông. Cháu đi học về.
- Chào em. Em tên là gì?	- Ừ, chào Tân.
- Em tên Linh ạ.	

Sau đó, ở phần “*Ngữ pháp*”, người học sẽ tìm hiểu hai cấu trúc để chào và để hỏi tên. “*Điểm dừng văn hoá*” tiếp theo sẽ giới thiệu cho người học các từ xưng hô trong văn hoá Việt Nam, lúc đầu chỉ quan hệ thân tộc sau đó đã chuyển sang chỉ quan hệ xã hội (ông – cháu, cô – em). Một số từ xưng hô khác sẽ được cung cấp trong phần “*Cùng thực hành*”. Phần “*Học nói*” sẽ đưa ra một số tình huống giao tiếp khác để người học có thể luyện tập chào hỏi. Ở phần “*Tròn vành rõ chữ*”, người học sẽ luyện phát âm các nhóm nguyên âm *a/ă/â*, *e/ê* và *o/ô/ơ*. Hai câu “*O tròn như quả trứng gà / Ô thì đội mũ, ơ thì thêm râu*” có thể được sử dụng để minh hoạ cho các phụ âm “*o/ô/ơ*”. Sau cùng, người học sẽ luyện các âm kết hợp: *tan, tăn, tân; về, vè; cò, cô, cơ*. Ở đây, người học cũng sẽ nhận biết được các nguyên âm *ă, â* không đứng một mình được mà phải kết hợp với phụ âm cuối. Dĩ nhiên, các yếu tố phi ngôn ngữ, các hình ảnh, sẽ được sử dụng để minh hoạ tối đa cho bài học nhằm giúp người học lĩnh hội nội dung bài học hiệu quả nhất.

Kết luận

Nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài đang có xu hướng tăng, trong đó có cả những người nói tiếng Pháp. Vì vậy, cần biên soạn một giáo trình dạy tiếng Việt riêng cho đối tượng này, chú trọng đến các điểm riêng biệt của ngôn ngữ, văn hoá Việt lẫn các điểm chung về ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử Việt – Pháp. Nội dung các phần cần được trình bày rõ ràng, đơn giản và kèm theo các hình ảnh minh học rõ nét, sống động.

Báo cáo này mới chỉ là khởi đầu cho một dự án cá nhân lâu dài: biên soạn được một giáo trình theo các điểm như đã phân tích ở trên.

Tài liệu tham khảo

- Ánh Nga (2010). *Tiếng Việt dành cho người Pháp – Le Vietnamien pour les Français*. TP. HCM: Nhà xuất bản Văn hoá – Văn nghệ TP. HCM, 260 trang.
- Capelle, G & Menand, R. (2009). *Le Nouveau Taxi 1*. Paris: Hachette, 144 trang.
- Cordier-Gauthier, C. (2002). “Les éléments constitutifs du discours du manuel”, *Ela. Études de linguistique appliquée*, 1(125) : 25-36.
- Debyser, F. (1973). “La mort du manuel et le déclin de l’illusion méthodologique”, *Le français dans le monde*, 100: 63-68.
- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên) (2012). *Tiếng Việt trình độ A – Tập 1 (tb lần 6)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới, 232 trang.
- Đỗ Thế Dũng và Lê Thanh Thủy (2005). *Le Vietnamien sans peine – La méthode ASSIMIL (tb)*. Poitiers: Aubin Imprimeur, 578 trang.
- Klett, Estela (2012). “Le manuel pour enseigner une langue étrangère : entre faiblesses et vertus”, *Synergie Venezuela*, 7 : 7-16.
- Nguyễn Lê Diệu Hiền (2013). “Dạy từ xưng hô tiếng Việt cho người nước ngoài – từ học đến sử dụng”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 1 (173): 51-58.
- Nguyễn Thuý Nga (2014). “Các yếu tố tác động đến xu hướng sử dụng nguyên dạng từ gốc Anh trong báo tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, 12 (230): 27-30.
- Nguyễn Việt Hương (2005). *Thực hành Tiếng Việt (tb)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 331 trang.
- Piccardo, E. và Yaïche, F (2005). “Le manuel est mort, vive le manuel ! ”: plaidoyer pour une nouvelle culture d’enseignement et d’apprentissage”, *Ela. Études de linguistique appliquée*, 4 (140) : 443-458.
- Sagaz, M. (2007). “Conception théorique pour une modélisation de l’enseignement-apprentissage d’une langue étrangère”, *International Christian University, Language Research Bulletin*, 22 : 1-13.
- Trung tâm Tiếng Việt 123VIETNAMESE (2016). *Tiếng Việt 123*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới, 172 trang.

Thông tin tác giả

Ông Trương Tiên Dũng hiện là giảng viên thuộc khoa Tiếng Pháp, trường Đại Học Ngoại Ngữ, Đại Học Huế. Ông tốt nghiệp cử nhân loại Giỏi, ngành Sư Phạm Tiếng Pháp ở trường Đại Học Sư Phạm – Đại Học Huế năm 2005. Ông mới lấy bằng Thạc sĩ Khoa học, chuyên ngành Phát triển Du lịch tại Đại Học Québec ở Montréal, Canada, loại Xuất Sắc. Ngoài giảng dạy tiếng Pháp và Du lịch, ông còn dạy tiếng Việt cho người nước ngoài từ năm 2012. Ông bắt đầu dạy tiếng Việt ở Trung Tâm Văn hoá Pháp tại Huế (nay là Viện Pháp tại Huế). Sau khi đi học ở Canada về (năm 2015), ông tiếp tục dạy tiếng Việt cho một số người nước ngoài, gồm người Pháp, Anh và Bồ Đào Nha.

Email: truongtdung@yahoo.fr, truongtdunghuevn@gmail.com.